

Số: 25 /NQ-HĐND

Phường Trần Phú, ngày 22 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN PHÚ  
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 31/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ và giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các phường, xã;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 11 /BC-BKTNS ngày 18/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

*ĐVT: Nghìn đồng*

TT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>651.994.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng</b>	<b>233.634.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu cân đối ngân sách phường hưởng</b>	<b>418.360.000</b>
1	Thu ngân sách trên địa bàn phường hưởng	194.466.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.894.000
2.1	Bổ sung cân đối	180.401.000
2.2	Bổ sung có mục tiêu	43.493.000
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>418.360.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	153.791.000
2	Chi thường xuyên	259.916.000
3	Dự phòng ngân sách	4.653.000

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân phường đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách và bố trí đầu tư phát triển năm 2026 như Ủy ban nhân dân phường đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp để sớm phân đầu sớm hoàn thành và vượt kế hoạch hội đồng nhân dân phường giao. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu ngân sách, tăng cường các giải pháp triển khai thực hiện thu ngân sách đảm bảo tiến độ, tổng mức và cơ cấu thu; Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, nợ đọng thuế trên địa bàn.

2. Trên cơ sở tiến độ thu, điều hành chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; tiết kiệm triệt để các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết... để dành nguồn lực bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm và gắn với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp thiết; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, vốn thực hiện

*led puc*

các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách của tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân nguồn vốn.

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

4. Chấp hành nghiêm Luật ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn gắn với việc thực hiện chống tham nhũng lãng phí. Quản lý và chấp hành các chế độ chính sách tài chính, quy trình huy động, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân tại phường. Phát hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời các vấn đề còn sai phạm, vướng mắc nhằm đưa công tác quản lý tài chính ngân sách ngày càng công khai, minh bạch, hiệu quả cao.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết:

a. Khi phân bổ dự toán, thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển, tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên (ngoài nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương) theo quy định.

b. Giao chi tiết nhiệm vụ thu chi cho các đơn vị dự toán thuộc phường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

c. Đối với các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh của các đơn vị chưa được giao trong dự toán; nguồn kinh phí chi các sự nghiệp chưa chi tiết: Giao UBND phường căn cứ nguồn kinh phí và khả năng cân đối ngân sách để quyết định bố trí, hỗ trợ kịp thời, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả và báo cáo HĐND phường tại kỳ họp gần nhất.

d. Đối với nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách cấp huyện chuyển về cấp xã (nguồn ngân sách năm 2025) sau khi được UBND tỉnh quyết định: Giao UBND phường căn cứ danh mục dự án đầu tư công tại Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh thực hiện phân bổ sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND phường và báo cáo HĐND phường tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp thu dự kiến tăng hoặc không đạt so với dự toán cần phải điều chỉnh nhiệm vụ chi so với dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định, UBND phường quyết định phân bổ, sử

*Handwritten signature*

dụng số tăng thu, tiết kiệm chi hoặc điều chỉnh dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành.

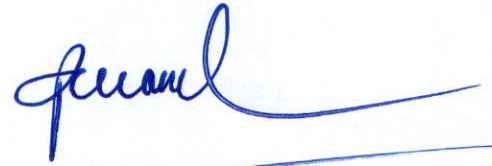
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Trần Phú Khóa I, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026./.

*Nơi nhận:*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XII;
- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- UBMTTQ phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Văn phòng HĐND-UBND phường;
- Các phòng chuyên môn UBND phường;
- Thuế cơ sở 1 tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Hùng Cường**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>250.945</b>	<b>418.360</b>	<b>167.415</b>	<b>167%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>17.999</b>	<b>194.466</b>	<b>176.467</b>	<b>1080%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.748	4.070	1.322	148%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.251	190.396	175.145	1248%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>218.558</b>	<b>223.894</b>	<b>5.336</b>	<b>102%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	153.682	180.401	26.719	117%
2	Thu bổ sung mục tiêu	64.876	43.493		67%
<b>III</b>	<b>Thu từ huy động đóng góp</b>	<b>497</b>			<b>0%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>128</b>			<b>0%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>13.763</b>			<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>250.945</b>	<b>418.360</b>	<b>167.415</b>	<b>167%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>171.681</b>	<b>374.867</b>	<b>203.186</b>	<b>218%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.217	146.101	135.884	1430%
2	Chi thường xuyên	159.761	214.668	54.907	134%
3	Dự phòng ngân sách	726	4.653	3.927	641%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, thực hiện chính sách an sinh xã hội	977	1.755	778	180%
5	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		7.690		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư, huy động đóng góp</b>	<b>14.388</b>		<b>14.388</b>	<b>0%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu</b>	<b>64.876</b>	<b>43.493</b>	<b>21.383</b>	<b>67%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>-</b>			
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>-</b>			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>-</b>			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>620.404</b>	<b>18.600</b>	<b>428.100</b>	<b>194.466</b>	<b>69%</b>	<b>1046%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>620.404</b>	<b>18.600</b>	<b>428.100</b>	<b>194.466</b>	<b>69%</b>	<b>1046%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	90		60	30	67%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.384	1.376	23.820	11.910	84%	866%
5	Thuế thu nhập cá nhân	23.110		22.000	11.000	95%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	24.500	5.920	25.750	12.875	105%	217%
8	Thu phí, lệ phí	950	230	550	550	58%	239%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.320	2.320	2.400	2.400	103%	103%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	30	2.800	1.190	112%	3967%
11	Thu tiền sử dụng đất	535.000	8.339	350.000	153.791	65%	1844%
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
13	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản						
14	Thu khác ngân sách	3.500	335	600	600	17%	179%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50	50	120	120	240%	240%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG 

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>171.681</b>	<b>418.360</b>	<b>246.679</b>	<b>244%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.217</b>	<b>153.791</b>	<b>143.574</b>	<b>1505%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.217	146.101	135.884	1430%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			
-	<i>Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề</i>	-		0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất</i>	10.217	146.101	135.884	1430%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			
3	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	-	7.690	7.690	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>159.761</b>	<b>258.161</b>	<b>98.400</b>	<b>162%</b>
	<i>Trong đó</i>	-			
1	<i>Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề</i>	87.330	105.693	18.363	121%
2	<i>Chi khoa học công nghệ</i>	-	150	150	
3	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	1.029	61.267	60.238	5954%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung dự trữ tài chính</b>	<b>-</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>726</b>	<b>4.653</b>	<b>3.927</b>	<b>641%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, bổ sung chính sách an sinh xã hội</b>	<b>977</b>	<b>1.755</b>	<b>778</b>	<b>180%</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>64.876</b>			
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>14.388</b>			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

## DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 CHI TIẾT TỪNG SẮC THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRẦN PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tỉnh giao năm 2026		Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026		Ghi chú
		NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b>	<b>723.790</b>	<b>250.945</b>	<b>876.459</b>	<b>274.655</b>	<b>597.594</b>	<b>407.495</b>	<b>651.994</b>	<b>418.360</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu trên địa bàn)</b>	<b>490.844</b>	<b>17.999</b>	<b>620.404</b>	<b>18.600</b>	<b>373.700</b>	<b>183.601</b>	<b>428.100</b>	<b>194.466</b>	
+	Thu tiền sử dụng đất	423.628	10.217	535.000	8.339	300.000	145.291	350.000	153.791	
+	Thu từ các loại phí, lệ phí, các sắc thuế khác	67.216	7.782	85.404	10.261	73.700	38.310	78.100	40.675	
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực Quốc doanh</b>	<b>265</b>	<b>0</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	
1.1	Thuế VAT - TNDN	265		90		60	30	60	30	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt									
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại									
-	Mật hàng khác									
1.3	Thuế Tài nguyên									
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh</b>	<b>16.612</b>	<b>1.220</b>	<b>28.384</b>	<b>1.376</b>	<b>23.500</b>	<b>11.750</b>	<b>23.820</b>	<b>11.910</b>	
2.1	Thuế VAT - TNDN	15.354	946	27.600	994	23.020	11.510	23.020	11.510	
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	11.955	174	23.500	174	19.520	9.760	19.520	9.760	
-	Hộ cá thể	3.399	772	4.100	820	3.500	1.750	3.500	1.750	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	474	117	384	182			320	160	
-	Mật hàng rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại	240		20				20	10	
-	Mật hàng khác	234	117	364	182			300	150	
2.3	Thuế Tài nguyên	784	157	400	200	480	240	480	240	
<b>3</b>	<b>Thuế Thu nhập cá nhân</b>	<b>14.688</b>		<b>23.110</b>		<b>20.000</b>	<b>10.000</b>	<b>22.000</b>	<b>11.000</b>	
<b>4</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>28.547</b>	<b>3.563</b>	<b>24.500</b>	<b>5.920</b>	<b>24.000</b>	<b>12.000</b>	<b>25.750</b>	<b>12.875</b>	
-	Trước bạ nhà, đất	7.953	3.563	7.400	5.920	5.000	2.500	6.750	3.375	
-	Trước bạ các tài sản khác	20.594		17.100		19.000	9.500	19.000	9.500	
<b>5</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>572</b>	<b>190</b>	<b>950</b>	<b>230</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>550</b>	<b>550</b>	
5.1	Lệ phí Môn bài	158	71	490	80					



TT	Nội dung	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tình giao năm 2026		Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026		Ghi chú
		NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			290						
b	Cá nhân, hộ kinh doanh	158	71	200	80					
-	Phát sinh trên địa bàn phường	158	71	200	80					
<b>5.2</b>	<b>Phí, lệ phí (còn lại)</b>	<b>414</b>	<b>119</b>	<b>460</b>	<b>150</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>550</b>	<b>550</b>	
-	Cơ quan thuế quản lý thu	295		310		300	300	300	300	
-	Phường quản lý thu	119	119	150	150	100	100	250	250	
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.317</b>	<b>2.317</b>	<b>2.320</b>	<b>2.320</b>	<b>2.320</b>	<b>2.320</b>	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>	
<b>7</b>	<b>Tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>3.240</b>	<b>30</b>	<b>2.500</b>	<b>30</b>	<b>2.800</b>	<b>1.190</b>	<b>2.800</b>	<b>1.190</b>	
-	Phát sinh trên địa bàn phường	3.240	30	2.500	30	2.800	1.190	2.800	1.190	
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>423.628</b>	<b>10.217</b>	<b>535.000</b>	<b>8.339</b>	<b>300.000</b>	<b>145.291</b>	<b>350.000</b>	<b>153.791</b>	
-	Đối với các khu đất ngân sách tính hưởng 100%	260.000	0	368.653						
-	Đối với các khu đất do cấp tỉnh trực tiếp thu						45.416		45.416	
-	Đối với các khu đất tái định cư					115.000	68.425	115.000	68.425	
-	Đối với Quỹ đất còn lại	163.628	10.217	166.347	8.339	185.000	31.450	235.000	39.950	
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>825</b>	<b>312</b>	<b>3.500</b>	<b>335</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	
-	Thu phạt ATGT			5						
-	Cơ quan Thuế quản lý thu			3.160		300	300	300	300	
-	Thu khác ngân sách phường	312	312	335	335	200	200	300	300	
<b>10</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>218.558</b>	<b>218.558</b>	<b>241.667</b>	<b>241.667</b>	<b>223.894</b>	<b>223.894</b>	<b>223.894</b>	<b>223.894</b>	
1	Thu bổ sung cân đối	153.682	153.682	153.682	153.682	180.401	180.401	180.401	180.401	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	64.876	64.876	87.985	87.985	43.493	43.493	43.493	43.493	
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>	<b>497</b>	<b>497</b>	<b>497</b>	<b>497</b>					
<b>IV</b>	<b>Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)</b>	<b>13.763</b>	<b>13.763</b>	<b>13.763</b>	<b>13.763</b>					
<b>V</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>128</b>	<b>128</b>	<b>128</b>	<b>128</b>					

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

TT	Nội dung	Dự toán phường giao năm 2025	Dự toán tinh giao năm 2026	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2	4	5
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)</b>	<b>171.681.000</b>	<b>407.495.000</b>	<b>418.360.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.217.000</b>	<b>145.291.000</b>	<b>153.791.000</b>	
1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		7.264.550	7.690.000	Phân bổ chi tiết theo biểu số 07
2	Chi đầu tư theo các dự án	10.217.000	138.026.450	146.101.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>160.738.000</b>	<b>258.161.000</b>	<b>259.916.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>1.886.000</b>	<b>2.549.000</b>	<b>2.549.000</b>	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, tuyển quân và diễn tập phòng thủ	220.000		250.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	1.666.000		2.299.000	
<b>2</b>	<b>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>770.000</b>	<b>440.000</b>	<b>440.000</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>87.330.000</b>	<b>105.693.000</b>	<b>105.693.000</b>	Chi tiết phân bổ các trường học theo biểu 06
-	Dự toán tiền lương, quỹ thưởng			72.611.511	
-	Kinh phí chi hoạt động			10.332.556	
-	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, thiếu biên chế, nâng thâm niên nghề và một số nhiệm vụ, hoạt động khác			1.629.853	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ			214.000	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ			3.088.000	
-	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			236.000	
-	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP			223.000	
-	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh			28.080	
-	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật			869.000	
-	Chi hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT	112.337		1.340.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các loại phần mềm			121.000	
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học			15.000.000	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>	<b>1.780.000</b>	<b>5.101.000</b>	<b>5.101.000</b>	-
-	Bảo hiểm y tế cho người có công			711.000	
-	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ xã hội, cựu chiến binh, người nghèo	1.780.000		4.390.000	
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Chi Thể dục thể thao</b>	<b>745.000</b>	<b>805.000</b>	<b>805.000</b>	
-	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	31.000		25.000	
-	Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động	106.608		210.000	
-	Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã	90.000		120.000	
-	Chi hoạt động thể thao	113.079		150.000	
-	Chi hỗ trợ bảo vệ các di tích; sự nghiệp văn hóa - thông tin khác, thể dục thể thao khác	404.314		300.000	
<b>6</b>	<b>Chi khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số</b>	<b>0</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	

TT	Nội dung	Dự toán phường giao năm 2025	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026	Ghi chú
7	<b>Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b>	250.000	2.500.000	2.500.000	
-	Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	250.000		2.500.000	
8	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	1.029.000	61.267.000	61.267.000	
8.1	<b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường</b>		1.505.000	1.505.000	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương			1.053.604	
-	Chi hoạt động thường xuyên			287.722	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			81.236	
-	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, thiếu biên chế và một số nhiệm vụ, hoạt động khác			82.438	
8.2	<b>Kinh phí kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích, điện chiếu sáng</b>		10.000.000	10.000.000	
8.3	<b>Kinh phí cấp bù và miễn thủy lợi phí</b>		563.000	563.000	
8.4	<b>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>		759.000	759.000	
8.5	<b>Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ, đường thủy</b>		1.020.000	1.020.000	
8.6	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	1.029.000	7.420.000	7.420.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi, phòng chống thiên tai	436.247		1.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực công thương, thương mại dịch vụ			300.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực giao thông, trật tự đô thị	256.253		300.000	
-	Kinh phí phát động trồng cây xanh và thực hiện các nhiệm vụ hoạt động kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị	250.000		2.000.000	
-	Kinh phí phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, doanh nghiệp	41.500		100.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ điều tra, thống kê	45.000		100.000	
-	Kinh phí thẩm định giá đất cụ thể			200.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đối ứng các chính sách của tỉnh và các nhiệm vụ kinh tế khác			3.420.000	
8.7	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách kinh tế; tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa, cải tạo, đầu tư xây dựng hạ tầng kênh mương, đường giao thông, chỉnh trang đô thị</b>		40.000.000	40.000.000	
9	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	35.494.000	34.184.000	34.184.000	
9.1	<b>HĐND-UBND phường</b>	29.917.036		24.710.363	
a	<b>Hội đồng nhân dân</b>	1.198.240	0	1.435.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm	924.885		910.000	
-	Kinh phí thực hiện các phiên họp và các hoạt động của HĐND phường theo quy định của Nghị quyết HĐND tỉnh	273.355		525.000	
b	<b>Văn phòng HĐND-UBND</b>	28.718.796	0	23.275.363	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương			8.928.829	
-	Chi hoạt động thường xuyên và hoạt động quản lý nhà nước của các phòng, trung tâm	5.070.789		2.425.437	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			596.192	
-	Chế độ con thương binh, bệnh binh theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh			91.093	
-	Chế độ bán chuyên trách phường, tổ dân phố			9.113.130	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP			71.192	

*puu*

*vu*

TT	Nội dung	Dự toán phường giao năm 2025	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026	Ghi chú
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND			1.769.040	
-	Kinh phí hoạt động, phụ cấp, đồng phục Trung tâm hành chính công, thủ tục hành chính			129.200	
-	Kinh phí tiếp công dân theo Nghị quyết số 99/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh			20.000	
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng			25.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về hòa giải cơ sở, quản trị văn phòng, tiếp công dân			106.250	
<b>9.2</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>3.455.020</b>		<b>5.794.237</b>	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương			2.800.733	
-	Chi hoạt động thường xuyên	327.478		770.858	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			166.908	
-	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP			181.890	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên			193.752	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy			28.080	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP			2.808	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng			1.109.000	
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng	50.000		60.000	
-	Kinh phí phụ cấp và hỗ trợ hoạt động của Ban Công tác 35			250.000	
-	Chế độ bồi dưỡng công tác văn thư và người phục vụ hoạt động cấp ủy			73.008	
-	Kinh phí một số hoạt động theo quy định tại Quyết định số 44-QĐ/TU ngày 27/8/2025 của Tỉnh ủy	76.786		157.200	
<b>9.3</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội</b>	<b>1.577.114</b>		<b>3.105.574</b>	
-	Lương, phụ cấp theo quỹ lương			2.082.421	
-	Chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ khác	268.877		585.995	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			133.408	
-	Chế độ bán chuyên trách phường			29.250	
-	Kinh phí hoạt động ngày Đại đoàn kết dân tộc	100.000		77.000	
-	Kinh phí thực hiện các đề án, xây dựng các mô hình điểm; Kinh phí giám sát, phản biện xã hội			187.500	
-	Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	10.000		10.000	
<b>9.4</b>	<b>Chi khác về quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>544.830</b>		<b>573.826</b>	
-	Hỗ trợ các hội khác	142.173		22.000	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động tôn giáo	120.000		120.000	
-	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	30.000		30.000	
-	Kinh phí hỗ trợ trang bị các phần mềm			44.000	
-	Kinh phí nâng lương định kỳ, trước hạn, thiếu biên chế, khen thưởng và một số nhiệm vụ khác	394.830		357.826	
<b>10</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>12.805.100</b>	<b>44.277.000</b>	<b>44.277.000</b>	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)			1.511.699	
-	Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong			56.880	

TT	Nội dung	Dự toán phường giao năm 2025	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán phường Trần Phú giao năm 2026	Ghi chú
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách			223.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho các đối tượng 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi			226.000	
+	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70, 75, 80, 85 tuổi			162.000	
+	Kinh phí chúc thọ đối tượng 95 và trên 100 tuổi			23.000	
+	Kinh phí chúc thọ và in khung, thiếp đối với đối tượng tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi			41.000	
-	Kinh phí tặng quà người có công với cách mạng, bà mẹ VNAH, thân nhân người có công, CCB. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán, ngày 27/7			368.000	
+	Tặng quà người có công với cách mạng thân nhân người có công, CCB nhân dịp tết nguyên đán, ngày 27/7 (tiền mặt)			45.000	
+	Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng, bà mẹ VNAH (tiền mặt để mua lễ vật thắp hương nhân dịp Tết nguyên đán, ngày 27/7)			271.000	
+	Lãnh đạo tình tặng quà người có công tiêu biểu (quà và tiền mặt) nhân dịp Tết nguyên đán, ngày 27/7			5.000	
+	Quà tặng Tết cổ truyền hằng năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn			47.000	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và lưu trữ theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP			19.151.000	
-	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ			562.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến			21.852.000	
-	Chi khác về Bảo đảm xã hội, cứu trợ xã hội	793.659		326.421	
<b>11</b>	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>17.575.900</b>	<b>1.195.000</b>	<b>1.195.000</b>	
-	Kinh phí tổ chức các ngày lễ, ngày kỷ niệm			150.000	
-	Kinh phí về hỗ trợ hợp đồng ủy nhiệm thu, công tác thu ngân sách nhà nước			200.000	
-	Kinh phí hỗ trợ, bảo trì phần mềm Quản lý và Lập báo cáo ngân sách			25.000	
-	Chi thực hiện các hoạt động đại hội thể dục thể thao			200.000	
-	Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác	1.813.375		620.000	
<b>12</b>	<b>70% tăng thu dự toán phường so với dự toán tỉnh giao để bổ sung cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội</b>	<b>977.000</b>		<b>1.755.000</b>	
<b>13</b>	<b>Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</b>	<b>96.000</b>			
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>726.000</b>	<b>4.043.000</b>	<b>4.653.000</b>	
1	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030			1.500.000	
2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thi đua khen thưởng			300.000	
3	Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2026			700.000	
4	Dự phòng khác			2.153.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN GIAO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

DVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế hiện có	Tổng dự toán	Tổng quỹ lương theo mức lương 2340			Tổng chi hoạt động theo mức lương cơ sở 1490 (chưa trừ tiết kiệm)	Quỹ tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách giáo viên, học sinh					Ghi chú
					Tổng quỹ lương theo mức lương 2340 (chưa khấu trừ học phí)	Khấu trừ học phí 40%	Kinh phí tiền lương còn lại phải giao			(1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	(2) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	(3) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	(4) Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	(5) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	
A	B	1	2	3=4+7+8+...+13	4	5	6=4-5	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>			<b>105.693.000</b>	<b>68.766.924</b>	<b>961.000</b>	<b>67.805.924</b>	<b>10.332.556</b>	<b>3.844.587</b>	<b>214.000</b>	<b>3.088.000</b>	<b>236.000</b>	<b>869.000</b>	<b>223.000</b>	
A	Các cơ sở giáo dục	347	344	87.191.397	68.766.924	961.000	67.805.924	10.332.556	3.844.587	162.000	2.757.330	236.000	869.000	223.000	
I	Khối mầm non	97	97	22.134.029	17.231.667	380.000	16.851.667	2.573.744	960.446	162.000	1.072.710	67.392	66.070	-	
1	Trường Mầm non Thạch Trung	20	22	5.331.199	4.223.689	52.000	4.171.689	630.855	231.857	38.880	173.610	16.848	15.460		
2	Trường Mầm non Thạch Hạ	17	17	3.882.281	3.027.981	57.000	2.970.981	452.263	167.609	32.400	173.880	16.848	11.300		
3	Trường Mầm non Đồng Môn	30	30	6.700.167	5.177.283	152.000	5.025.283	773.287	291.919	25.920	390.420	16.848	24.490		
4	Trường Mầm non Hộ Độ	30	28	6.220.382	4.802.714	119.000	4.683.714	717.339	269.061	64.800	334.800	16.848	14.820		
II	Khối Tiểu học	137	134	32.559.956	26.434.278	-	26.434.278	4.009.690	1.463.776	-	112.050	101.088	303.120	135.954	
5	Trường Tiểu học Thạch Trung	34	34	8.014.529	6.515.220		6.515.220	973.122	362.851		41.850	16.848	70.240	34.398	
6	Trường Tiểu học Thạch Hạ	30	28	6.161.692	4.975.779		4.975.779	773.908	278.077		12.150	50.544	41.750	29.484	
7	Trường Tiểu học Đồng Môn	39	37	8.552.691	6.920.743		6.920.743	1.064.406	388.370		17.550	16.848	107.100	37.674	
8	Trường Tiểu học Hộ Độ	34	35	9.831.044	8.022.536		8.022.536	1.198.254	434.478		40.500	16.848	84.030	34.398	
III	Khối THCS	113	113	32.497.412	25.100.979	581.000	24.519.979	3.749.122	1.420.365	-	1.572.570	67.520	499.810	87.046	

*Handwritten signature*

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế hiện có	Tổng dự toán	Tổng quỹ lương theo mức lương 2340			Tổng chi hoạt động theo mức lương cơ sở 1490 (chưa trừ tiết kiệm)	Quỹ tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách giáo viên, học sinh					Ghi chú
					Tổng quỹ lương theo mức lương 2340 (chưa khấu trừ học phí)	Khấu trừ học phí 40%	Kinh phí tiền lương còn lại phải giao			(1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	(2) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	(3) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TLLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	(4) Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	(5) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	
9	Trường THCS Thạch Trung	32	30	8.682.482	6.726.994	162.000	6.564.994	1.004.754	381.804		451.980	16.848	77.170	22.932	
10	Trường THCS Tân Vịnh	49	51	14.631.326	11.276.692	258.000	11.018.692	1.684.306	637.578		708.120	16.848	268.470	39.312	
11	Trường THCS Quang Trung	32	32	9.183.604	7.097.293	161.000	6.936.293	1.060.062	400.983		412.470	33.824	154.170	24.802	
<b>B</b>	<b>Các chế độ, chính sách</b>			<b>18.501.603</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.000</b>	<b>330.670</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			330.670							330.670				
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ			52.000						52.000					
3	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, nâng thâm niên nghề và một số nhiệm vụ, hoạt động khác			1.629.853											
4	Kinh phí phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng			28.080											
5	Kinh phí hỗ trợ các loại phần mềm			121.000											
6	Chi hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT			1.340.000											
7	Hỗ trợ cơ sở vật chất và chi khác sự nghiệp giáo dục			15.000.000											

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG 

**Phụ lục 01: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Trần Phú)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSDP
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>572.950.541.947</b>	<b>572.950.541.947</b>	<b>280.833.966.342</b>	<b>251.911.594.645</b>	<b>153.791.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ</b>					<b>7.690.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>Bố trí các dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán</b>		<b>307.233.653.947</b>	<b>307.233.653.947</b>	<b>261.393.123.435</b>	<b>5.635.549.552</b>	<b>5.632.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>		<b>9.291.112.107</b>	<b>9.291.112.107</b>	<b>8.906.018.943</b>	<b>81.902.000</b>	<b>81.902.000</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường và nhà làm việc UBND xã Thạch Trung	124/QĐ-UBND ngày 26/07/2021	314.866.107	314.866.107	270.000.000	8.623.000	8.623.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm cơ sở vật chất trang thiết bị trụ sở UBND xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh	137/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	169.913.000	169.913.000	150.000.000	11.214.000	11.214.000	
3	Trụ sở công an xã Thạch Hạ	1132/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	8.334.000.000	8.334.000.000	8.100.354.943	24.181.000	24.181.000	
4	Nâng cấp sân, nhà xe và các hạng mục phụ trợ UBND xã Thạch Trung	64/QĐ-UBND ngày 20/04/2023	472.333.000	472.333.000	385.664.000	37.884.000	37.884.000	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>		<b>30.548.439.781</b>	<b>30.548.439.781</b>	<b>26.731.323.160</b>	<b>971.505.500</b>	<b>970.410.000</b>	
1	Mở rộng khuôn trường Mầm non Thạch Trung	1667/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	2.852.229.781	2.852.229.781	1.983.180.260	9.053.000	9.053.000	
2	Nhà học đa chức năng và công trình phụ trợ - trường THCS Thạch Trung	237/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	4.352.720.000	4.352.720.000	4.035.609.000	10.866.000	10.866.000	
3	Nhà bếp, nhà ăn trường mầm non Thạch Trung	2595/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	1.381.739.000	1.381.739.000	1.270.211.000	6.792.000	6.792.000	
4	Trường Mầm non Thạch Trung, Hạng mục : Nhà học 2 tầng 6 phòng	2005/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	7.123.752.000	7.123.752.000	6.546.158.000	5.472.000	5.472.000	
5	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trường mầm non Đồng Môn( Cơ sở 2)	127/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	493.276.000	493.276.000	435.243.300	20.239.100	20.000.000	
6	Cải tạo cơ sở vật chất trường tiểu học Đồng Môn Cơ sở 1 và 2	279/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	131.018.000	131.018.000	111.347.000	4.320.000	4.320.000	
7	Cải tạo sửa chữa trường mầm non Thạch Hạ	76/QĐ-UBND ngày 30/07/2018	1.144.120.000	1.144.120.000	941.255.000	143.768.000	143.768.000	
8	Cải tạo nhà hiệu bộ , nhà học 02 tầng, sân bóng MINI Trường Tiểu Học xã Thạch Hạ	119/QĐ-UBND ngày 08/08/2022	1.167.863.000	1.167.863.000	948.689.000	102.013.000	102.013.000	
9	Dãy thư viện và các phòng học chức năng 3 tầng trường tiểu học Thạch Hạ	137/QĐ-UBND ngày 26/07/2021	5.720.009.000	5.720.009.000	5.417.239.000	15.828.000	15.828.000	
10	Xây dựng nhà đa năng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hộ Độ, huyện Lộc Hà	4831/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	5.413.000.000	5.413.000.000	4.533.128.600	612.856.400	612.000.000	
11	Nâng cấp, hàng rào, nhà xe, xây bể nước trường tiểu học và hàng rào UBND xã Thạch Trung	35/QĐ-UBND ngày 30/03/2022	768.713.000	768.713.000	509.263.000	40.298.000	40.298.000	

*me* *lek*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSDP
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>258.052.652.059</b>	<b>258.052.652.059</b>	<b>217.460.400.344</b>	<b>4.215.367.052</b>	<b>4.212.913.000</b>	
1	Nâng cấp đường GTNT thôn Đông Xuân - Xuân Tây xã Hộ Độ	417/QĐ-UBND ngày 20/01/2020	2.998.000.000	2.998.000.000	2.549.484.000	76.820.000	76.820.000	
2	Đường giao thông và mương thoát nước thôn Tân Quý	85/QĐ-UBND ngày 06/7/2024	7.500.000.000	7.500.000.000	6.620.300.000	3.658.000	3.658.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xã từ QL15B đến nhà anh Thắng, thôn Xuân Tây, xã Hộ Độ	169/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	3.315.718.000	3.315.718.000	2.975.659.000	87.759.000	87.759.000	
4	Đường GT từ ông Phúc đến ông Uy thôn Đông Xuân	138/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	792.659.000	792.659.000	625.100.000	47.489.000	47.489.000	
5	Mương thoát nước, lát vỉa hè đường Mai Lão Bạng ( đoạn từ nhà văn hóa thôn Liên Phú đến kênh T4)	200/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	5.958.527.000	5.958.527.000	5.476.088.000	12.704.000	12.704.000	
6	Đường Lê Ninh kéo dài (đoạn từ Trung tâm phòng chống HIV đến Phòng Cảnh sát giao thông) và kênh tiêu T4	69/QĐ-UBND ngày 08/4/2021	43.135.980.000	43.135.980.000	42.149.844.835	113.018.000	113.018.000	
7	Hệ thống cấp nước xã Thạch trung năm 2019 hạng mục: Mạng lưới khu quy hoạch dân cư Đồng Xay, xóm Thanh Phú xã Thạch Trung	216/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	795.802.284	795.802.284	515.971.000	40.144.000	40.144.000	
8	Hệ thống cấp nước xã Thạch Trung năm 2020	122/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	708.888.500	708.888.500	496.493.000	42.674.000	42.674.000	
9	Hệ thống cấp điện khu dân cư Đồng Rào, xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	13/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	2.681.718.432	2.681.718.432	2.383.176.000	35.479.000	35.479.000	
10	Hạ tầng khu dân cư Đồng Rào, xóm Hồng Hà xã Thạch Trung	1956/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.959.005.000	14.959.005.000	13.239.934.939	38.376.000	38.376.000	
11	Di dời đường điện trung thế nhánh rẽ Trạm biến áp Thạch Trung 5	95/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	509.490.611	509.490.611	434.800.000	16.383.000	16.383.000	
12	Chỉnh trang khu vực giữa Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh và Bệnh viện Y học cổ truyền	39/QĐ-UBND ngày 17/03/2023	2.420.550.000	2.420.550.000	2.116.941.000	6.483.000	6.483.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Đông Tiến; Hạng mục: Thảm bê tông nhựa từ đường Quang Trung đến nhà ông Toàn	141/QĐ-UBND ngày 20/09/2018	748.898.873	748.898.873	691.872.000	4.380.000	4.380.000	
14	Tiểu công viên xóm Thanh Phú; Hạng mục: San nền, lát gạch, bồn hoa, bó vỉa và giồng	189/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	468.822.757	468.822.757	404.406.000	9.827.000	9.827.000	
15	Thảm nhựa tuyến đường từ nhà anh Hải đến nhà anh Hoàng, xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	199/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	644.868.449	644.868.449	525.027.000	39.344.000	39.344.000	
16	Hệ thống điện sinh hoạt khu dân cư Đội Giời thôn Liên Phú xã Thạch Trung	206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.595.902.079	1.595.902.079	1.328.080.000	23.378.000	23.378.000	
17	Lắp đặt hệ thống màn hình led P3, xã Đồng Môn	275/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	311.547.800	311.547.800	87.106.400	40.000.000	40.000.000	
18	Đường GTND các xóm Thanh Tiến- Q tiến	2027/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	5.761.873.000	5.761.873.000	5.027.851.950	94.639.000	94.639.000	
19	Đường trục chính xóm Tiến Tiến	2094/QĐ-UBND ngày 15/11/2018	5.056.318.000	5.056.318.000	4.759.142.700	104.649.300	104.000.000	
20	Hạ tầng xen giồng khu dân cư vùng Hà Lê xóm Thanh Tiến	1969/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.581.645.000	6.581.645.000	5.593.683.835	65.658.777	65.658.000	
21	Nâng cấp hồ chứa nước đập hạ xã Thạch Môn	1979/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.762.000.000	5.762.000.000	5.384.214.000	155.000.000	155.000.000	

me

Lef

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
22	Hệ thống cấp nước xã Đồng Môn năm 2020	219/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	1.037.589.340	1.037.589.340	916.578.000	46.703.000	46.100.000	
23	Tiểu công viên thôn Quyết Tiến xã Đồng Môn	354/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	831.971.000	831.971.000	747.386.000	25.066.000	25.066.000	
24	Tiểu công viên thôn Tiến Giang xã Đồng Môn	253/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	428.490.934	428.490.934	362.095.000	35.771.000	35.771.000	
25	Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Quang, xóm Hòa Bình, xã Thạch Đồng (ĐQ GD 2)	212/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.565.954.000	10.565.954.000	9.173.158.980	37.772.000	37.772.000	
26	Cổng, hàng rào dây thép gai, trồng cây phi lao khu vực nghĩa trang Tiên Tiên, Đồng Duối, Cồn Hiếm xã Đồng Môn	146/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	626.910.000	626.910.000	343.058.000	30.219.000	30.219.000	
27	Cải tạo nâng cấp tuyến kênh vùng Đồng Tran, xã Đồng Môn	03/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	2.799.282.000	2.799.282.000	2.578.283.000	16.103.000	16.103.000	
28	Mương thoát nước xung quanh sân vận động xã tại thôn Hòa Bình, xã Đồng Môn	257/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	323.729.000	323.729.000	310.600.000	13.129.000	13.129.000	
29	Quy hoạch chi tiết khu sinh thái đồng ghè xã Thạch Hạ	894/QĐ-UBND ngày 19/03/2020	1.171.040.000	1.171.040.000	500.000.000	756.302.325	756.044.000	
30	Đào đắp bờ phía đông bờ hồ ghè xã Thạch hạ	143/QĐ-UBND ngày 28/07/2021	285.643.000	285.643.000	143.018.000	120.000.000	120.000.000	
31	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông ngõ 706 đường Quang Trung (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Vành đai phía Đông)	59/QĐ-UBND ngày 28/04/2025	1.005.541.000	1.005.541.000	900.771.000	21.616.000	21.616.000	
32	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường trải nghiệm Nông thôn mới từ thôn Liên Nhật đi thôn Liên Hà, xã Thạch Hạ	145/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	11.342.731.000	11.342.731.000	11.044.878.792	167.663.000	167.663.000	
33	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ quán chương 2 đến mô hình nông nghiệp vùng ghè xã Thạch Hạ	3247/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	11.641.389.000	11.641.389.000	11.035.641.000	49.310.000	49.310.000	
34	Hệ thống vỉa hè tuyến đường trải nghiệm tuyến NTM đoạn qua thôn Liên Thanh, xã Thạch Hạ	75/QĐ-UBND ngày 26/05/2022	975.513.000	975.513.000	916.680.000	20.000.000	20.000.000	
35	Vỉa hè tuyến đường từ thôn Liên Hà đi khu du lịch dịch vụ sinh thái Đồng Ghè, xã Thạch Hạ	195/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.087.104.000	1.087.104.000	964.126.000	21.000.000	21.000.000	
36	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông từ thôn Liên Hà ra Khu quy hoạch đồng Ghè, xã Thạch Hạ	250/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	8.243.037.000	8.243.037.000	6.406.002.000	314.579.000	314.579.000	
37	Xây dựng Tiểu công viên thôn Trung, thôn Hạ, xã Thạch Hạ	192/QĐ-UBND ngày 30/02/2020	509.974.000	509.974.000	474.560.000	21.476.000	21.476.000	
38	Đường giao thông trục chính xã Thạch Trung (Đoạn từ ngõ anh Quyền Loan đến đường Nguyễn Huy Lung)	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	15.919.822.000	15.919.822.000	14.578.385.822	235.773.000	235.773.000	
39	Đường giao thông nối từ đường Lê Thiệu Huy đến đường Nguyễn Huy Lung	1955/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	2.514.469.000	2.514.469.000	2.004.014.000	140.942.650	140.000.000	
40	Đường giao thông trục chính xã Thạch Trung (Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trung Hạ)	2704/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	32.239.075.000	32.239.075.000	30.738.875.134	203.137.000	203.137.000	
41	Hạ tầng khu dân cư Đồng Xay, giai đoạn 2, xóm Thanh Phú	2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.995.173.000	14.995.173.000	12.389.202.430	348.662.000	348.662.000	
42	Nâng cấp hệ thống đường GT xã Thạch Hạ	1944/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	25.000.000.000	25.000.000.000	5.961.125.527	483.849.000	483.849.000	

*pu*

*Lu*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
43	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tại xã Thạch Hạ	126/QĐ-UBND ngày 24/09/2024	1.800.000.000	1.800.000.000	1.586.786.000	48.431.000	48.431.000	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và du lịch</b>		<b>9.341.450.000</b>	<b>9.341.450.000</b>	<b>8.295.380.988</b>	<b>366.775.000</b>	<b>366.775.000</b>	
1	Sân thể thao công an Phường Thạch Hạ	39/QĐ-UBND ngày 05/03/2025	321.299.000	321.299.000	254.000.000	22.759.000	22.759.000	
2	NC cải tạo khu thể thao thôn Tân Học xã Thạch Hạ	04/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	3.056.159.000	3.056.159.000	2.841.568.988	45.000.000	45.000.000	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn Liên Nhật, xã Thạch Hạ	76/QĐ-UBND ngày 30/07/2018	823.223.000	823.223.000	715.136.000	50.806.000	50.806.000	
4	Nâng cấp sân thể thao số 02 xã Thạch Hạ	118/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1.900.000.000	1.900.000.000	1.716.000.000	88.210.000	88.210.000	
5	Nhà văn hóa cộng đồng Tổ dân phố Nam Quang	22/QĐ-UBND ngày 23/1/2025	3.240.769.000	3.240.769.000	2.768.676.000	160.000.000	160.000.000	
<b>C</b>	<b>Bố trí vốn các công trình chuyển tiếp</b>		<b>109.916.888.000</b>	<b>109.916.888.000</b>	<b>19.440.842.907</b>	<b>90.476.045.093</b>	<b>54.100.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>89.320.784.000</b>	<b>89.320.784.000</b>	<b>10.424.091.117</b>	<b>78.896.692.883</b>	<b>45.700.000.000</b>	
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Tân Quý, phường Trần Phú	343/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	539.223.000	539.223.000	90.000.000	449.223.000	390.000.000	
2	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ nhà thờ họ Nguyễn đến cầu ông Lạc, thôn Vĩnh Phong, phường Trần Phú	344/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	2.430.000.000	2.430.000.000	780.000.000	1.650.000.000	1.490.000.000	
3	Nâng cấp đường từ nhà Ông Hải đến nhà Ông Tiến và đoạn tuyến trước nhà văn hóa, Thôn Liên Xuân, phường Trần Phú	342/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	462.000.000	738.000.000	600.000.000	
4	Nâng cấp tuyến đường từ nhà văn hóa TDP Nam Hà đến nhà anh Hanh, phường Trần Phú	522/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	5.726.504.000	5.726.504.000	2.150.000.000	3.576.504.000	3.100.000.000	
5	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Hộ Độ đến đường QL.15B	389/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	16.000.000.000	
6	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Hộ Độ vào TDP Nam Hà	389/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	27.700.000.000	27.700.000.000	-	27.700.000.000	14.600.000.000	
7	Nâng cấp tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Thắng Lợi đến đường Dương Chấp Trung, phường Trần Phú	224/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	6.000.000.000	6.000.000.000	2.013.150.000	3.986.850.000	3.000.000.000	
8	Cơ giới hóa vận hành cống thủy lợi trên địa bàn phường Trần Phú	365/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	492.248.000	492.248.000	200.000.000	292.248.000	270.000.000	
9	Mương tiêu thoát nước đoạn tổ dân phố Bắc Quang và Nam Quang, phường Trần Phú	607/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	4.300.000.000	4.300.000.000	1.400.000.000	2.900.000.000	2.400.000.000	
10	Mương tiêu thoát nước đoạn tổ dân phố Trung Phú và Bắc Phú, phường Trần Phú	543/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	5.200.000.000	5.200.000.000	1.700.556.472	3.499.443.528	3.000.000.000	
11	Nâng cấp tuyến mương thoát nước vùng Hà Vooc, phường Trần Phú	224/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	320.000.000	880.000.000	700.000.000	
12	Khu cây xanh tại Tổ dân phố Tiến Giang, phường Trần Phú	241/QĐ-UBND ngày 18/09/2025	1.532.809.000	1.532.809.000	1.308.384.645	224.424.355	150.000.000	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch; Phát thanh, truyền hình</b>		<b>4.868.234.000</b>	<b>4.868.234.000</b>	<b>3.568.676.000</b>	<b>1.299.558.000</b>	<b>900.000.000</b>	

*Phu*

*Loaf*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
13	Nhà văn hóa cộng đồng tổ dân phố Nam Quang, phường Thạch Trung	22/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	3.240.769.000	3.240.769.000	2.768.676.000	472.093.000	200.000.000	
14	Xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	636/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	1.627.465.000	1.627.465.000	800.000.000	827.465.000	700.000.000	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>		<b>2.150.000.000</b>	<b>2.150.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	
15	Sửa chữa, cải tạo trung tâm hành chính công phường Trần Phú	336/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	450.000.000	450.000.000	200.000.000	250.000.000	200.000.000	
16	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	679/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	1.700.000.000	1.700.000.000	700.000.000	1.000.000.000	900.000.000	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>		<b>13.577.870.000</b>	<b>13.577.870.000</b>	<b>4.548.075.790</b>	<b>9.029.794.210</b>	<b>6.400.000.000</b>	
17	Nâng cấp, chỉnh trang hệ thống sân, hàng rào, đường nội bộ tại làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	112/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	1.577.870.000	1.577.870.000	1.048.075.790	529.794.210	300.000.000	
18	Xây dựng nhà học 03 tầng, 09 phòng trường Tiểu học Thạch Hạ	768/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	10.000.000.000	10.000.000.000	3.100.000.000	6.900.000.000	5.000.000.000	
19	Xây dựng hàng rào Trường tiểu học Đồng Môn cơ sở 2	770/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	500.000.000	500.000.000	100.000.000	400.000.000	300.000.000	
20	Xây dựng cổng, hàng rào và các hạng mục Trường tiểu học Đồng Môn cơ sở 1	769/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.500.000.000	1.500.000.000	300.000.000	1.200.000.000	800.000.000	
<b>C</b>	<b>Phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án sau khi đủ điều kiện phân bổ chi tiết</b>		<b>155.800.000.000</b>	<b>155.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>155.800.000.000</b>	<b>80.268.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>116.400.000.000</b>	<b>116.400.000.000</b>	<b>0</b>	<b>116.400.000.000</b>		
1	Nâng cấp đường trục chính từ QL15B vào TDP Liên Xuân	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000		
2	Nâng cấp hệ thống vỉa hè, mương thoát nước, điện chiếu sáng tuyến đường trục chính nối từ đường Lê Ninh đến đường Nguyễn Huy Lung	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000		
3	Đường giao thông từ đường Mai Lão Bạng đi thôn Trung, Thôn Thượng xã Thạch Hạ	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		
4	Nâng cấp tuyến đường từ Đường Ngô quyền qua NVH Thăng Lợi đến đường Mai Thúc Loan	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000		
5	Nâng cấp chỉnh trang tuyến đường tại các khu xen dăm dân cư TDP Đoàn Thịnh, Liên Phú	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		
6	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quang Trung qua hồ Ghè đến đường vành đai phía Đông	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000		
7	Xây dựng tuyến đường đường Xuân Diệu đến đường Lê Thiệu Huy	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000		
8	Nâng cấp tuyến đường từ đường Lê Thiệu Huy đến TDP Đoàn Thịnh (bên cạnh nhà ở xã hội)	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000		
9	Nâng cấp đường giao thông kết hợp mương nội đồng TDP Tiên Tiến	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		

ML

Vết

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
10	Nâng cấp thảm nhựa các tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng tại các tổ dân phố trên địa bàn	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	14.200.000.000	14.200.000.000		14.200.000.000		
11	Xây dựng các tuyến đường BTXM tại các tổ dân phố trên địa bàn phường	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		
12	Nâng cấp, chỉnh trang đường Đồng Môn (Đoạn từ đường Ngô Quyền đến TDP Tiên Tiến)	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000		
13	Tuyến mương tiêu thoát nước TDP Liên Xuân ra kênh tiêu cống Vĩnh Nhi	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		
14	Nâng cấp tuyến mương tưới từ kênh trạm bơm đi mỏ neo	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		
15	Xây dựng các tuyến mương thoát nước bản tại các TDP trên địa bàn	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000		
16	Kiên cố hóa các tuyến kênh mương nội đồng tại các TDP trên địa bàn phường Trần Phú	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000		
17	Mương thoát nước và vỉa hè tuyến đường dẫn cao tốc từ đường Ngô Quyền đi đường tỉnh	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
18	Lắp đặt bổ sung hệ thống biển chỉ dẫn công cộng trên địa bàn phường	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	500.000.000	500.000.000		500.000.000		
19	Trang trí tết tại các vị trí trọng điểm trên địa bàn phường Trần Phú	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000		
20	Đường điện chiếu sáng đường Mai Thúc Loan	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
21	Hệ thống cấp điện, nước cho các khu xen dăm các khu dân cư trên địa bàn phường	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch; Phát thanh, truyền hình</b>		<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.200.000.000</b>		
22	Nâng cấp chỉnh trang khuôn viên và các hạng mục trụ sở UBND phường Trần Phú	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
23	Sân thể thao tại TDP Đông Đoài	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	200.000.000	200.000.000		200.000.000		
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>		<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>32.000.000.000</b>		
24	Mở rộng khuôn viên trường THCS Tân Vịnh	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
25	Nhà đa chức năng trường TH Thạch Trung	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		
26	Nhà học và kết hợp các phòng chức năng trường Mầm non Đồng Môn cơ sở 1	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		
27	Nhà ăn bán trú kết hợp các phòng chức năng trường TH Đồng Môn cơ sở 2	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		

Giao UBND phường lập phương án phân bổ chi tiết cho các dự án khi đủ điều kiện phân bổ vốn, trình HĐND phường kịp thời, đúng quy định

*me*

*lsp*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Nhu cầu KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSDP
V	Sự nghiệp quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		5.200.000.000	5.200.000.000	0	5.200.000.000		
28	Chỉnh lý tài liệu cơ quan HĐND-UBND phường Trần Phú	773/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000		
D	Bố trí thực hiện các nhiệm vụ khác					6.101.000.000	6.101.000.000	
1	Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất cụ thể; công tác đấu giá quyền sử dụng đất và các nội dung liên quan khác đến quản lý lĩnh vực đất đai; nhiệm vụ quy hoạch					6.101.000.000	6.101.000.000	Giao UBND phường Trần Phú quyết định phân bổ vốn chi tiết đảm bảo kịp thời, phù hợp, đúng quy định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG *Phu*